

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2009

Hà Nội, tháng 10 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 -18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246,871,436,140	142,400,602,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12,455,969,002	12,622,827,216
1. Tiền	111		12,455,969,002	3,722,827,216
2. Các khoản tương đương tiền	112			8,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	44,710,063,804	22,109,674,980
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45,647,063,804	23,046,674,980
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(937,000,000)	(937,000,000)
III. Các khoản phải thu	130		69,062,860,562	48,725,016,864
1. Phải thu của khách hàng	131		31,402,998,834	7,134,915,109
2. Trả trước cho người bán	132		15,510,223,465	21,274,538,280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		121,951,796	
4. Các khoản phải thu khác	138	4.3	22,094,746,467	20,382,623,475
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(67,060,000)	(67,060,000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	98,712,696,454	46,948,010,486
1. Hàng tồn kho	141		98,712,696,454	46,948,010,486
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,929,846,318	11,995,073,273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		223,051,684	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,923,868,905	3,090,877,687
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		754,993,471	2,116,984,304
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	17,027,932,258	6,787,211,282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,167,579,851	39,792,941,925
II. Tài sản cố định	220		1,697,200,869	1,997,785,520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	1,697,200,869	1,997,785,520
- Nguyên giá	222		2,648,404,425	2,602,132,996
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(951,203,556)	(604,347,476)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		45,204,000,000	36,149,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	4,434,000,000	4,634,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	40,770,000,000	31,515,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	4.9	1,266,378,982	1,646,156,405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		262,211,119	414,134,821
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,004,167,863	1,232,021,584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295,039,015,991	182,193,544,744

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		201,749,060,369	95,944,978,862
I. Nợ ngắn hạn	310		201,749,060,369	95,944,978,862
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	127,839,476,906	29,044,200,000
2. Phải trả người bán	312		2,050,909,163	3,294,064,365
3. Người mua trả tiền trước	313		19,841,522,923	37,890,830,211
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.11	10,301,996,413	70,871,320
5. Phải trả CBCNV			237,000,000	
6. Chi phí phải trả	316		764,813,556	1,585,893,943
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	40,713,341,408	24,059,119,023
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93,289,955,622	86,248,565,882
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	93,303,440,055	86,128,849,388
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,020,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		504,000,000	7,524,000,000
3. Cổ phiếu quỹ(*)	414			(2,000,000,000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		227,058,494	227,058,494
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113,529,247	113,529,247
10. Lợi nhuận chưa phân phối (đã trừ 3% tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009: 2.340.000.000đ)	420		5,438,852,314	264,261,647
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(13,484,433)	119,716,494
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(13,484,433)	119,716,494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		295,039,015,991	182,193,544,744

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SƠ BỘ
(9 tháng đầu năm 2009)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	165,610,665,153	196,260,769,126
2. Các khoản giảm trừ		8,487,000	638,694,786
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		165,602,178,153	195,622,074,340
4. Giá vốn hàng bán	5.2	152,109,353,298	183,357,901,265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,492,824,855	12,264,173,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	5,114,991,742	9,282,360,308
7. Chi phí tài chính	5.4	3,535,900,505	11,258,456,573
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,956,587,692	2,540,422,910
8. Chi phí bán hàng	5.5	1,095,086,737	5,207,237,447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	4,934,717,311	4,838,297,281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,042,112,044	242,542,082
11. Thu nhập khác			-
12. Chi phí khác		-	-
13. Lợi nhuận khác		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=10-12)		9,042,112,044	242,542,082
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (70% $\times$ 25%)	5.7	1,527,521,377	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,514,590,667	242,542,082

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đình Hồng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(9 tháng đầu năm 2009)

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	155,884,598,956	20,397,759,358
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(226,409,083,589)	(36,717,335,266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,440,210,110)	(649,153,067)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,288,139,110)	(87,422,695)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(165,530,544)	(8,470,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	127,219,729,993	29,559,528,161
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(125,791,662,343)	(21,948,090,761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71,990,296,747)	(9,453,184,673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(46,271,429)	(547,630,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61,052,604,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32,716,841,045	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,755,000,000)	(3,614,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,314,391,100	202,357,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26,822,643,284)	(3,959,273,124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,236,100,000	30,151,686,176
2. Tiền chi trả vốn góp cho các	32	(236,100,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	270,459,852,854	15,504,608,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171,664,575,948)	(13,570,452,820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,149,195,089)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	98,646,081,817	32,085,841,856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(166,858,214)	18,673,384,059
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,622,827,216	3,023,590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,455,969,002	18,676,407,649

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) - đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội - được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 11/06/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess được chuyển đổi từ Công ty TNHH Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp và Tư vấn Đầu tư Hà Nội - được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104000191 cấp ngày 29/04/2005.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: NV B42, Khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính, đường Nguyễn Thị Định, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Đào tạo nghề trong lĩnh vực điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điện công nghiệp, cơ khí, xây dựng, giao thông, công nghệ thông tin, thủ công mỹ nghệ, thời trang, công nghiệp, nông nghiệp và các ngành công nghệ cao;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, giao thông và các công trình văn hóa - thể thao;
- Mua bán, chế biến nông, lâm, thủy sản, khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đại lý kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Tư vấn mua, bán doanh nghiệp;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Luật định và chuẩn mực kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty là Luật kế toán hiện hành của Việt Nam, hệ thống các chuẩn mực kế toán đã ban hành và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thu thập được các thông tin liên quan đến việc giảm giá chứng khoán, do đó Công ty chưa trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể, thời gian khấu hao đối với các nhóm tài sản cố định của Công ty như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

3.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hiện nay, Công ty chưa thu thập được thông tin liên quan đến việc giảm giá các khoản đầu tư dài hạn, do đó Công ty chưa trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.10 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% x 70%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có thể ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	2,423,164,648	2,424,358,725
Tiền gửi ngân hàng	10,032,804,354	1,298,468,491
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		8,900,000,000
Cộng	12,455,969,002	12,622,827,216

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	25,231,488,804	4,045,289,980
Cổ phiếu chưa niêm yết(*)	20,294,720,000	18,638,820,000
Đầu tư ngắn hạn khác	120,855,000	362,565,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(937,000,000)	(937,000,000)
Cộng	44,710,063,804	22,109,674,980

Ghi chú (*): Tại thời điểm lập Báo cáo này, không có đủ thông tin về giao dịch mua bán cổ phiếu trên thị trường và các thông tin cần thiết khác liên quan đến các loại cổ phiếu chưa niêm yết. Đồng thời, không có dấu hiệu nào cho thấy giá trị của các loại cổ phiếu này bị suy giảm so với giá gốc của khoản đầu tư. Do đó theo đánh giá của Công ty, không cần trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Lãi tiền cho vay Cty CP Cơ điện và Công trình	162,225,000	162,225,000
Tiền gốc vay và lãi vay phải thu Cty CP Đầu tư tài chính Findex	4,752,810,349	4,349,004,332
Tiền gốc và lãi vay phải thu cá nhân	13,002,988,718	9,658,996,917
Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán- Nguyễn Thanh Huyền	-	3,176,393,983
Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán- Nguyễn Thị Hằng	-	3,035,853,243
Tiền đặt cọc đầu giá đất tại BQL DA Từ Liêm	1,600,000,000	
Ứng trước tiền vay tài sản cho Công ty TC Ninh Bắc	2,414,550,000	
Phải thu khác	162,172,400	150,000
Cộng	22,094,746,467	20,382,623,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	410,417,912
Công cụ, dụng cụ	307,581,328	361,965,595
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8,179,760,286	6,522,095,548
Hàng hoá	90,225,354,840	39,653,531,431
Cộng	98,712,696,454	46,948,010,486

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Các khoản tạm ứng (*)	7,027,932,258	6,787,211,282
Cầm cổ ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000,000	-
Cộng	17,027,932,258	6,787,211,282

Ghi chú (*): Tại ngày 30/09/2009, số dư khoản tạm ứng chủ yếu bao gồm tạm ứng thực hiện các dự án, tạm ứng đầu tư chứng khoán và tạm ứng làm hàng phôi thép.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2009	2,548,912,677	53,220,319	2,602,132,996
Tăng trong kỳ	-	46,271,429	46,271,429
- Tăng do mua mới	-	46,271,429	46,271,429
- XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/09/2009	2,548,912,677	99,491,748	2,648,404,425
HAO MÒN LUYẾT			
Tại 01/01/2009	582,758,502	21,588,974	604,347,476
Khấu hao trong kỳ	311,744,259	35,111,821	346,856,080
- Trích khấu hao trong năm	311,744,259	35,111,821	346,856,080
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/09/2009	894,502,761	56,700,795	951,203,556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2009	1,966,154,175	31,631,345	1,997,785,520
Tại 30/09/2009	1,654,409,916	42,790,953	1,697,200,869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

4.7 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty liên doanh:

Hợp đồng hợp tác liên doanh được ký ngày 22/01/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (Bên B) với Công ty Cổ phần Điện cơ và Công trình (Bên A) với nội dung: “Đầu tư góp vốn liên doanh cung cấp đệm vi sinh cho các trạm xử lý nước thải bệnh viện trong năm 2008”. Tổng giá trị hợp đồng là **1.050.000.000** đồng

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Bên B chuyển cho Bên A số tiền là 50% giá trị hợp đồng để sản xuất đệm vi sinh và khi có đơn vị vào thi công trạm xử lý nước thải, Bên B chuyển tiếp 50% số tiền còn lại cho Bên A để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất.

Lợi nhuận của dự án được phân chia như sau: Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo quy định (trừ chi phí thuế phải nộp cho Nhà nước, tiền lãi vay 1,5%/tháng phải trả cho Bên B, phí quản lý 2% phải trả cho Bên A), lợi nhuận còn lại được phân chia theo tỷ lệ 50/50 cho mỗi bên góp vốn.

Ngày 20/07/2009, Công ty Cổ phần Điện cơ và Công Trình đã trả lại Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội một phần số tiền góp vốn là: 200.000.000đồng.

Tại ngày 30/09/2009, số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh là **850.000.000** đồng.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 30/09/2009	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ sở hữu thực tế
	VND	VND	VND	%
Công ty CP đầu tư phát triển ô tô xe máy Hà Nội	3,584,000,000	3,584,000,000	5,084,000,000	35,84

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103019496 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ô tô xe máy Hà Nội do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 1 ngày 26/12/2007, vốn điều lệ đăng ký là 10.000.000.000 đồng trong đó cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đăng ký góp 508.400 cổ phần tương ứng với 5.084.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 28/12/2007, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 150.000 cổ phần còn lại phải góp cho cổ đông sáng lập khác là ông Phạm Hồng Hải theo hợp đồng chuyển nhượng số 2812/HDCNCP ngày 28/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkpru	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt nam	200,000,000	200,000,000
Dự án Tây Mỗ	25,000,000,000	17,500,000,000
Dự án Mỹ Đình	6,655,000,000	4,900,000,000
Dự án Quang Hương	800,000,000	800,000,000
Công ty Khoáng sản XuMi Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bắc Kạn	1,365,000,000	1,365,000,000
Cộng	40,770,000,000	31,515,000,000

4.9 Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
Ký quỹ hoạt động xuất khẩu lao động	1,004,167,863	1,004,695,928
Tiền đặt cọc thuê nhà	-	227,325,656
Chi phí trả trước dài hạn	262,211,119	414,134,821
Cộng	1,266,378,982	1,646,156,405

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Vay ngân hàng Eximbank - CN Long Biên	12,070,028,895	14,185,000,000
Vay ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Hàng Trống	68,279,921,896	-
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thành Công	35,772,126,115	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán - Công ty CP chứng khoán thương mại và công nghiệp Việt Nam	3,477,000,000	-
Vay cá nhân	8,240,400,000	14,859,200,000
Cộng	127,839,476,906	29,044,200,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	70,871,320
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,151,550,793	-
Thuế Nhập khẩu	6,150,445,620	-
Cộng	10,301,996,413	70,871,320

4.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
Cty quản lý Quỹ dầu khí Toàn cầu	24,000,000,000	24,000,000,000
Đỗ Trung Thiện	11,200,000,000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	5,000,000,000	-
Thu hộ Công ty XuMi SD Thanh Hoa	165,630,000	-
Cổ tức năm 2007, năm 2009	263,711,408	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,000,000	59,119,023
Cộng	40,713,341,408	24,059,119,023

Số dư các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 30/09/2009 của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Khoản Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng (tương ứng với 50% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND giữa Công ty (bên A) và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 30% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.

- Khoản Đỗ Trung Thiện chuyển cho Công ty HANIC 11.2 tỷ đồng về việc thỏa thuận chuyển nhượng tham gia góp 7% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.

- Phải trả 5.000.000.000đ cho Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Tầng 6, Tòa nhà Viglacera, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.13 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2008	35,000,000,000	241,500,000	-	227,058,494	113,529,247	1,702,938,711	37,285,026,452
Tăng vốn trong năm trước	45,000,000,000	7,282,500,000	-	-	-	-	52,282,500,000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	242,542,082	242,542,082
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2,000,000,000)	-	-	(1,681,219,146)	(3,681,219,146)
Tại ngày 31/12/2008	80,000,000,000	7,524,000,000	(2,000,000,000)	227,058,494	113,529,247	264,261,647	86,128,849,388
Tại ngày 01/01/2009	80,000,000,000	7,524,000,000	(2,000,000,000)	227,058,494	113,529,247	264,261,647	86,128,849,388
Tăng vốn trong kỳ	7,020,000,000	-	-	-	-	-	7,020,000,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	7,514,590,667	7,514,590,667
Chia cổ tức trong kỳ(1)	-	-	-	-	-	(2,340,000,000)	(2,340,000,000)
Tăng/Giảm khác(2)	-	(7,020,000,000)	2,000,000,000	-	-	-	(5,020,000,000)
Tại ngày 30/09/2009	87,020,000,000	504,000,000	-	227,058,494	113,529,247	5,438,852,314	93,303,440,055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2009		Tại ngày 01/01/2009	
	<u>`000VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>`000VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>
Vốn góp của cổ đông sáng lập	24,900,000	2,490,000	23,600,000	2,360,000
Vốn góp của cổ đông khác	62,120,000	6,212,000	56,400,000	5,640,000
Cộng	87,020,000	8,702,000	80,000,000	8,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	35,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	7,020,000,000	45,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	87,020,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,340,000,000	1,681,219,146

Ghi chú:

* Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 21/04/2009.

d) Cổ tức

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Cổ tức theo kế hoạch năm	10%	16%-18%
+ cổ tức tạm chia trong kỳ	3%	15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

e) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,702,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,702,000	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,702,000	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	200,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,702,000	7,800,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,702,000	7,800,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	200,000
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	159,905,288,566	196,188,323,726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,705,376,587	72,445,400
Cộng	165,610,665,153	196,260,769,126

5.2 Giá vốn

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	152,109,353,298	183,357,901,265
Cộng	152,109,353,298	183,357,901,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,895,762,952	4,302,571,168
Lãi đầu tư chứng khoán	2,448,975,412	3,369,793,306
Cổ tức, lợi nhuận được chia	313,418,460	314,566,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72,011,418	1,218,479,334
Doanh thu hoạt động tài chính khác	384,823,500	76,950,000
Cộng	5,114,991,742	9,282,360,308

5.4 Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,956,587,692	2,540,422,910
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, phí giao dịch	1,389,595,325	6,931,085,374
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,367,343,228
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu	-	241,000,000
Chi phí tài chính khác	189,717,488	178,605,061
Cộng	3,535,900,505	11,258,456,573

5.5 Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	112,878,048	-
Chi phí vật liệu, bao bì	16,784,522	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	126,671,211	168,894,948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770,180,025	4,818,527,460
Chi phí bằng tiền khác	68,572,931	219,815,039
Cộng	1,095,086,737	5,207,237,447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,274,201,206	2,463,263,027
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	367,451,137	338,107,812
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	218,752,869	140,864,305
Chi phí thuế, phí, lệ phí	800,322,692	148,200,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967,633,562	983,951,170
Chi phí bằng tiền khác	306,355,845	763,910,230
Cộng	4,934,717,311	4,838,297,281

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập trước thuế	9,042,112,044	242,542,082
Các khoản thu nhập không tính thuế	313,418,460	314,566,500
Thu nhập tính thuế TNDN	8,728,693,584	(72,024,418)
Thuế suất thuế TNDN(*)	25%x70%	28%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,527,521,377	-

Ghi chú (*): Thuế suất thuế TNDN năm 2009 áp dụng theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

6 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Đinh Hồng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2009